

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
Dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một
thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 589/TTr-STC ngày 11/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành với nội dung như sau:

- Tên dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5).
- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định.
- Thời gian khởi công - hoàn thành: Từ ngày 18/10/2017 đến ngày 29/10/2020.
- Địa điểm xây dựng: Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Dự toán được duyệt	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4	5=3-4
Tổng số	73.348.196.706	70.349.250.000	70.255.457.000	93.793.000
1. Đã thanh toán			70.324.170.000	

Vốn vay ngân hàng Thế giới			67.228.069.000	
Nguồn cấp quyền sử dụng đất			1.335.970.000	
Vốn đầu tư tập trung			814.691.000	
Nguồn sự nghiệp y tế			357.189.000	
Nguồn thu thủy lợi phí			588.251.000	
2. Vốn còn phải thu hồi			68.713.000	

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
Tổng số	73.348.196.706	70.349.250.000
Bồi thường, GPMB	588.252.706	588.251.000
Xây lắp	55.412.885.000	53.844.491.000
Thiết bị	7.551.206.000	7.532.234.000
Quản lý dự án	790.081.000	790.081.000
Tư vấn đầu tư xây dựng	7.791.141.000	6.667.463.000
Chi phí khác	1.135.722.000	926.730.000
Dự phòng chi	78.909.000	0

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 35.000.000 đồng.

3.1. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.

3.2. Chi phí không tạo nên tài sản (Chi phí hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ): 35.000.000 đồng.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			70.314.250.000	70.314.250.000
Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			70.303.210.000	70.303.210.000
Tài sản ngắn hạn			11.040.000	11.040.000

5. Vật tư, thiết bị tồn đọng: Không

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là: 70.349.250.000 đồng.

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	70.349.250.000	
1. Đã bố trí	70.324.170.000	
Vốn vay ngân hàng Thế giới	67.228.069.000	
Nguồn cấp quyền sử dụng đất	1.335.970.000	
Vốn đầu tư tập trung	814.691.000	
Nguồn sự nghiệp y tế	357.189.000	
Nguồn thu thủy lợi phí	588.251.000	
2. Vốn còn phải thu hồi	68.713.000	
3. Chưa bố trí	93.793.000	

- Tổng các khoản công nợ tính đến nộp báo cáo quyết toán (01/6/2021) là:

+ Tổng nợ phải thu: 68.713.000 đồng:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	68.713.000	
- Xây lắp	67.910.000	
+ Công ty CP Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	1.574.000	
+ Công ty CP Xây lắp Thương mại DELTA	66.336.000	
- Tư vấn đầu tư xây dựng (Giám sát thi công và chi phí quản lý môi trường)	803.000	

+ Tổng nợ phải trả: Chi phí khác (Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán): 93.793.000 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	70.303.210.000	11.040.000

* Danh mục tài sản ngắn hạn theo Phụ lục 02 đính kèm.

- Đối với tài sản ngắn hạn chủ đầu tư hạch toán, theo dõi, quản lý đúng theo quy định hiện hành

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản (Chi phí không tạo nên tài sản): 35.000.000 đồng (Chi phí hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ).

Điều 4. Chủ đầu tư, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình và thực hiện việc bàn giao công trình theo quy định hiện hành. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan tiến hành cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K17 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 01*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đvt: đồng*

STT	Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
1	2	3	4
	Tổng cộng chi phí	73.348.196.706	70.349.250.000
A	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	588.252.706	588.251.000
I	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	576.718.340	576.718.000
II	Chi phí phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng	11.534.366	11.533.000
B	Xây lắp	55.412.885.000	53.844.491.000
I	Công ty CP Xây dựng và Nhân lực Việt Nam		29.152.204.000
1	Xây dựng		29.089.138.000
2	Hạng mục chung		63.066.000
a	Bảo hiểm công trình		15.766.000
b	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		31.534.000
c	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		15.766.000
II	Công ty CP Xây lắp Thương mại DELTA		24.607.149.000
1	Xây dựng		24.560.096.000
2	Hạng mục chung		47.053.000
a	Bảo hiểm công trình		11.763.000
b	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		23.527.000
c	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		11.763.000
III	Công ty CP Công nghệ Xây dựng và Tự động hóa Việt Nam		85.138.000
C	Thiết bị	7.551.206.000	7.532.234.000
I	Công ty CP Xây dựng và Nhân lực Việt Nam		3.454.234.000
II	Công ty CP Xây lắp Thương mại DELTA		1.089.368.000
III	Công ty CP Công nghệ Xây dựng và Tự động hóa Việt Nam		2.988.632.000
D	Quản lý dự án	790.081.000	790.081.000
E	Tư vấn đầu tư xây dựng	7.791.141.000	6.667.463.000
I	Khảo sát; Lập dự án đầu tư	785.794.000	307.340.000
1	Khảo sát địa hình, địa chất	478.454.000	-
2	Lập dự án đầu tư	307.340.000	307.340.000

STT	Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
II	Lập báo cáo kiểm tra an toàn đập	128.853.000	128.853.000
III	Mua tài liệu khí tượng - thủy văn	6.956.000	6.956.000
IV	Điều tra hiện trạng lũ lụt	9.095.000	9.094.000
V	Dịch tài liệu sang tiếng Anh	30.150.000	30.150.000
VI	Khảo sát; Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	2.854.102.000	2.824.494.000
1	<i>Khảo sát địa hình, địa chất</i>	<i>1.250.269.000</i>	<i>1.241.807.000</i>
2	<i>Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán</i>	<i>1.603.833.000</i>	<i>1.582.687.000</i>
VII	Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán (bổ sung)	62.973.000	-
VIII	Thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án	38.184.000	38.184.000
IX	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	123.562.000	123.562.000
X	Lập hồ sơ mời thầu và danh gia hồ sơ dự thầu xây dựng	100.000.000	
XI	Giám sát thi công và chi phí quản lý môi trường	1.595.369.000	1.594.494.000
XII	Đánh giá tác động môi trường	296.719.000	296.718.000
XIII	Kiểm tra chất lượng công trình	414.801.000	-
XIV	Lập kế hoạch ứng phó khẩn cấp lũ hạ du	1.344.583.000	1.307.618.000
G	Chi phí khác	1.135.722.000	926.730.000
I	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	10.509.000	-
II	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	26.634.000	-
III	Thẩm định giá vật tư, thiết bị	14.124.000	14.124.000
IV	Bảo trì công trình	35.157.000	-
V	Thẩm định đánh giá tác động môi trường	38.000.000	38.000.000
VI	Rà phá bom mìn, vật nổ	332.714.000	332.714.000
VII	Kiểm toán quyết toán	525.642.000	448.099.000
VIII	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	152.942.000	93.793.000
H	Dự phòng chi	78.909.000	-

Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đvt: đồng

STT	Danh mục tài sản ngắn hạn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số (làm tròn số)				11.040.000
	Công cụ, dụng cụ (Nhà quản lý đầu mối)				11.040.453
1	Ti vi màu LED	bộ	1	3.295.658	3.295.658
2	Tủ đựng hồ sơ	bộ	2	494.348	988.696
3	Tủ đựng tivi	bộ	1	384.494	384.494
4	Bàn máy tính, máy in: Gồm 01 bàn + 01 ghế	bộ	1	2.197.105	2.197.105
5	Bàn ghế phòng bếp: 01 bàn tròn + 10 ghế nhựa	bộ	1	878.842	878.842
6	Ăng ten chảo	bộ	1	3.295.658	3.295.658